

SỰ TRUYỀN BÁ TƯ TƯỞNG NHO GIÁO TRÊN TIỀN TỆ, MỘT SÁNG TẠO CỦA VUA MINH MỆNH

Nguyễn Anh Huy*

Trong lịch sử tiền tệ Việt Nam, trải qua các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Lê Sơ, Mạc, Hậu Lê, Tây Sơn, đều đúc các loại tiền thông dụng: mặt trước thường mang niên hiệu của vua đương thời, mặt lưng thường trơn, nếu có trang trí thì thường hình rồng hoặc năm đúc theo can chi, hoặc mệnh giá..., chỉ là các văn tự đơn giản.

Đến triều Nguyễn, từ thời Minh Mệnh trở đi, đã cho đúc nhiều loại tiền bằng đồng, đường kính khoảng 50mm, mặt lưng thường có các cụm từ 4 chữ hoặc 8 chữ mà giới sưu tập hay gọi là “*tiền mỹ hiệu*”, mà khám phá nội dung các dòng chữ ấy, ta phần nào hiểu được tư tưởng của nhà vua...

Đây là một đề tài cũng rất khó, đến bây giờ tôi mới bắt đầu viết. Khó vì 2 nguyên nhân:

- *Thứ nhất*, các mỹ tự chữ Hán, dịch nghĩa thì dễ, nhưng lý giải điển tích thì phải thông thuộc *Tứ thư - Ngũ kinh, Bách gia - Chư tử, Tam giáo - Cửu lưu, Hán học - Từ nguyên*... là những vấn đề vô cùng rộng lớn, chắc chắn nằm ngoài khả năng của tôi! Hơn nữa, không phải cụm từ nào, chúng ta cũng có thể tìm được nguồn gốc của nó, mà đọc chuyên khảo này, độc giả sẽ thấy điều đó; và luôn tiện đây, tôi ước mong các nhà Hán học góp ý, giúp đỡ, bổ sung... tôi rất chân thành cảm ơn!

- *Thứ hai*, các loại tiền này do có các mỹ tự, cũng là một loại linh vật cát tường được săn lùng, nên từ thời Pháp thuộc đã bị làm giả khá nhiều, thậm chí còn sáng tác ra mẫu mới không có trong lịch sử, thì làm sao ai có thể sưu tập đủ tất cả để phân tích thật giả?! Theo cha tôi, nhà sưu tập tiền cổ Nguyễn Văn Cường, đã sưu tập tiền từ năm 1945, kể rằng... Lãnh chúa miền Trung là ông Ngô Đình Cẩn cũng là một nhà sưu tập cổ vật, từng yêu cầu Phường Đúc (Huế) đúc tiền mỹ hiệu cho ông trang trí nhà cửa, và tìm những mỹ từ “hay hay” để đúc! Như vậy đã có sự sáng tác ra mẫu mới, ngày nay làm sao có thể phân loại được?!

Chính 2 điều khó trên đã ngăn cản tôi hơn 25 năm nay chưa đụng đến đề tài này. Mới đây, GS. François Thierry, chuyên gia tiền cổ của Pháp đã gửi cho tôi bài viết rất công phu về đề tài này⁽¹⁾; rồi hai nhà nghiên cứu tiền cổ ở Đức là ông

(*) Bệnh viện Trung ương Huế - Cơ sở 2.

(1) François Thierry (2011). “The Confucian message on Vietnamese coins, a closer look at the Nguyễn dynasty's large coins with moral maxims”, *The numismatic chronicle 171 offprint*, The Royal numismatic

Helmut Richter⁽²⁾ và ở Yokohama (Nhật Bản) là ông Saito Akitsuna đã gửi bản thảo sách đều về chuyên đề này, nhờ tôi góp ý, và nay đã in thành sách⁽³⁾... Nhờ vậy, tôi mới có điều kiện bắt đầu viết về đề tài này.

1. Ghi chép trong chính sử

Nguyên nhân từ đâu mà vua Minh Mệnh sáng tạo ra hàng loạt tiền mỹ hiệu ấy thì chưa được biết rõ, tuy nhiên, sử có chép: “*Minh Mệnh năm thứ nhất [1820]... tháng 3... Có người dâng đồng tiền cổ, mặt khắc tám chữ ‘Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận’*. Vua đưa cho bầy tôi xem và hỏi đúc vào đời nào, năm nào, đều không biết cả. Vua nói: đồng tiền ấy tuy năm và đời không thể khảo được, chữ đó cũng là lời xưng tụng cầu đảo thôi, song trị thiên hạ mà được như tám chữ ấy thì cũng đủ đầy”⁽⁴⁾.

1.1. Ghi chép thời Minh Mệnh

Có lẽ dựa vào đó, “*năm Minh Mệnh thứ 11 [1830], tháng 5... Đúc tiền đồng lớn mỹ hiệu ‘Minh Mệnh thông bảo’ 1 vạn đồng. Sai Hộ bộ Thị vệ hội đồng đốc công Vũ Khố, chiếu chữ hiệu và quy thức đã định mà đúc 20 hiệu 8 chữ:*

- | | |
|------------|---|
| - 賢賢親親樂樂利利 | <i>Hiền hiền, thân thân, lạc lạc, lợi lợi,</i> |
| - 國泰民安風調雨順 | <i>Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận,</i> |
| - 華封三祝天保九如 | <i>Hoa phong tam chúc, thiên bảo cửu như,</i> |
| - 得位得名得祿得壽 | <i>Đắc vị, đắc danh, đắc lộc, đắc thọ,</i> |
| - 六府孔脩三事允治 | <i>Lục phủ khổng tu, tam sự doãn trị,</i> |
| - 至公至正無黨無偏 | <i>Chí công, chí chính, vô đảng, vô thiên,</i> |
| - 萬歲萬歲萬萬歲壽 | <i>Vạn tuế vạn tuế, vạn vạn tuế thọ,</i> |
| - 穆穆皇皇濟濟蹕蹕 | <i>Mục mục, hoàng hoàng, tế tế, thương thương,</i> |
| - 河流順軌年穀豐登 | <i>Hà⁽⁵⁾ lưu thuận quỹ, niên cốc phong đăng,</i> |

Society, London, tr. 367-406. Trong bài của tôi, phần “Giải mã điển tịch”, chủ yếu tham khảo từ bài của GS. François Thierry và đã có tham khảo từ nhiều nguồn tư liệu khác để bổ sung thêm.

⁽²⁾ Helmut Richter. *Katalog zur erfassung und beschreibung der “Dong tien” aus der ara der Vietnamesischen kaiser Minh Mệnh, Thieu Tri und Tu Duc sowie deren nachahmungen und kopien*. Bản thảo chưa xuất bản.

⁽³⁾ Xin xem: 齋藤昭維, 安南美號大錢研究, 日本, 2019.

⁽⁴⁾ Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2004-2007). *Đại Nam thực lục* (10 tập). Nxb Giáo dục. Đà Nẵng. Tập 2, tr. 55.

⁽⁵⁾ *Đại Nam thực lục*. *Sách đã dẫn*. Tập 3, tr. 70, chép là “源 nguyên”, nhưng theo Nội Các triều Nguyễn (1993). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (10 tập). Nxb Thuận Hóa. Tập 5, tr. 18, chép là “河 hà”, và các sưu tập tiền cổ trên thế giới đều cho thấy đồng tiền viết là “河 hà”, không có đồng nào viết là “源 nguyên”, có thể *Đại Nam thực lục* chép nhầm, hoặc dịch giả vô ý đọc sai. Riêng sự kiện đúc tiền mỹ hiệu này, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* chép là đúc vào năm [Minh Mệnh] thứ 18, tức 1837.

- 親親長長老老幼幼 *Thân thân, trưởng trưởng, lão lão, ấu ấu,*
- 國富兵彊內安外靜 *Quốc phú binh cường, nội an ngoại tĩnh,*
- 如山如川如岡如阜 *Như sơn, như xuyên, như cương, như phụ,*
- 君君臣臣父父子子 *Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử,*
- 福如東海壽比南山 *Phúc như đông hải, thọ tỷ nam sơn,*
- 萬壽攸酢萬福攸同 *Vạn thọ du tác, vạn phúc du đồng,*
- 天不愛道地不愛寶 *Thiên bất ái đạo, địa bất ái bảo,*
- 追琢其章金玉其相 *Truy trác kỳ chương, kim ngọc kỳ tướng,*
- 王道蕩蕩聖謨洋洋 *Vương đạo dǎng dǎng, thánh mô dương dương,*
- 一人有慶萬壽無疆 *Nhất nhân hữu khánh, vạn thọ vô cương,*
- 五時順撫庶績其凝 *Ngũ thời⁽⁶⁾ thuận phủ, thứ tích kỳ ngưng,*

(Và) 10 hiệu 4 chữ là:

- 元亨利貞 *Nguyên hanh lợi trinh,*
- 福履綏將 *Phúc lý tuy tương,*
- 利用厚生 *Lợi dụng hậu sinh,*
- 中和位育 *Trung hòa vị dục,*
- 斂福錫民 *Liễm phúc tích dân,*
- 四方為則 *Tứ phương vi tắc,*
- 剛健中正 *Cương kiện trung chính,*
- 家給人足 *Gia cấp nhân túc,*
- 川至山增 *Xuyên chí sơn tăng⁽⁷⁾.*

- “Minh Mệnh năm thứ 18 [1837]. Mùa Đông, tháng 11... Chuẩn định giá trị hạng tiền đồng rất lớn có mỹ hiệu (1 đồng giá tiền là 1 tiền); từ nay về sau có mua

⁽⁶⁾ Tuy rằng nguyên bản chữ Hán sách *Đại Nam thực lục* ghi mỹ hiệu tiền thời Minh Mệnh là “五辰順撫庶績其凝 *Ngũ thời thuận phủ, thứ tích kỳ ngưng*”, nhưng thật ra, bộ sách này bắt đầu soạn từ năm 1821, năm 1909 mới hoàn tất, nên đến thời Tự Đức (1848-1883) do kỵ húy chữ “時 *thời / thì*” là tên của vua Tự Đức, nên đã đổi chữ này thành chữ “辰 *thần*”, không còn nguyên bản như thời Minh Mệnh nữa; xem: *Đại Nam thực lục. Sách đã dẫn*. Tập 7, tr. 167. Như vậy, theo thiên kiến, có lẽ những đồng tiền Minh Mệnh và Thiệu Trị, nếu viết chữ “辰 *thần*” tức là tiền không đúng thời Minh Mệnh, Thiệu Trị, mà là tiền mới đúc sau này; vấn đề này, chúng tôi sẽ tiếp tục tìm hiểu sâu thêm.

⁽⁷⁾ *Đại Nam thực lục. Sách đã dẫn*. Tập 3, tr. 69-71. Trong sách dịch không có phụ chú chữ Hán, tôi xin viết thêm chữ Hán cho tiện tham khảo.

bán lấy đầy làm chuẩn, có thuận tình tăng giá cũng cho phép, người nào giảm bớt thì theo luật trái phép xử tội”⁽⁸⁾.

- Nội Các triều Nguyễn viết thêm: “[*Minh Mệnh*] Năm 18 [1837], Dụ rằng: Tiền đồng lớn mừng hiệu, trước đã đúc, nhưng vẫn không nhiều. Vậy cho 2 bộ Hộ và Công, cùng Đô sát, thị vệ, mỗi nơi phái 1 người thuộc viên hội đồng với viên đốc công, cử Vũ khố lấy ra đồng thiếc kẽm hạng tốt theo phép phối hợp nấu lên mà đúc tiền, vẫn cho theo cách thức và chữ hiệu năm trước đúc 100.000 đồng tiền. Xét các mỹ tự trong đồng tiền, thì về hạng 8 chữ có 23 hiệu là⁽⁹⁾:

- | | |
|------------|---|
| - 自天祐之吉無不利 | <i>Tự thiên hựu chi, cát vô bất lợi,</i> |
| - 四海共之萬世傳之 | <i>Tứ hải cộng chi, vạn thế truyền chi,</i> |
| - 澤及當時恩垂萬世 | <i>Trạch cập đương thời, ân thùy vạn thế,</i> |

Hạng 4 chữ có 17 hiệu là⁽¹⁰⁾:

- | | |
|--------|---|
| - 天下大同 | <i>Thiên hạ đại đồng,</i> |
| - 萬世永賴 | <i>Vạn thế vĩnh lại,</i> |
| - 萬物資生 | <i>Vạn vật tư sinh,</i> |
| - 解溫阜財 | <i>Giải ôn phụ tài,</i> |
| - 悠久無疆 | <i>Du cửu vô cương,</i> |
| - 壽考萬年 | <i>Thọ khảo vạn niên,</i> |
| - 裕國利民 | <i>Dụ quốc lợi dân”⁽¹¹⁾.</i> |



Hình 1: Tiền “Minh Mệnh thông bảo”, mặt lưng “Quốc thái dân an, Phong điều vũ thuận”.

⁽⁸⁾ Đại Nam thực lục. Sách đã dẫn. Tập 5, tr. 202.

⁽⁹⁾ Giống như đã liệt kê ở trên 20 hiệu đầu, chỉ liệt kê thêm 3 hiệu mới.

⁽¹⁰⁾ Giống như đã liệt kê ở trên 10 hiệu đầu, chỉ liệt kê thêm 7 hiệu mới.

⁽¹¹⁾ Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ. Sách đã dẫn. Tập 5, tr. 17-19.



Hình 2: Tiền “*Minh Mệnh thông bảo*”, mặt lưng “*Phúc như đông hải, thọ tỷ nam sơn*”.



Hình 3: Tiền “*Minh Mệnh thông bảo*”, mặt lưng “*Trung hòa vị dục*”.



Hình 4: Tiền “*Minh Mệnh thông bảo*”, mặt lưng “*Cương kiện trung chính*”.



Hình 5: Tiền “*Minh Mệnh thông bảo*”, mặt lưng “*Hiền hiền thân thân lạc lạc lợi lợi*”.



Hình 6: Tiền “*Minh Mệnh thông bảo*”, mặt lưng “*Hoa phong tam chúc, Thiên bảo cửu như*”.



Hình 7: Tiền “*Minh Mệnh thông bảo*”, mặt lưng “*Phú thọ đa nam*” (đồng tiền này không có ghi chép trong chính sử, đến thời Duy Tân, được phát hiện trong hầm tiền được vua Minh Mệnh cất trữ).



Hình 8: Tiền “Minh Mệnh thông bảo”, mặt lưng “Phúc lý tuy tương”.

1.2. Ghi chép thời Thiệu Trị

“Thiệu Trị năm thứ 6 [1846], tháng 2... Đúc tiền đồng lớn, mỹ hiệu ‘Thiệu Trị’, tất cả 40 thứ là 10.000 đồng. Mỗi thứ tiền có các chữ sau đây:

- | | |
|------------|---|
| - 親親長長老老幼幼 | Thân thân, trưởng trưởng, lão lão, ấu ấu, |
| - 至公至正無黨無偏 | Chí công, chí chính, vô đảng, vô thiên, |
| - 國富兵彊內安外靜 | Quốc phú binh cường, nội an ngoại tĩnh, |
| - 五時順撫庶績其凝 | Ngũ thời thuận phủ, thứ tích kỳ ngưng, |
| - 萬歲萬歲萬萬歲壽 | Vạn tuế vạn tuế, vạn vạn tuế thọ, |
| - 福如東海壽比南山 | Phúc như đông hải, thọ tỷ nam sơn, |
| - 河流順軌年穀豐登 | Hà lưu thuận quỹ, niên cốc phong đăng, |
| - 萬壽攸酢萬福攸同 | Vạn thọ du tác, vạn phúc du đồng, |
| - 如山如川如岡如阜 | Như sơn, như xuyên, như cương, như phụ, |
| - 得位得名得祿得壽 | Đắc vị, đắc danh, đắc lộc, đắc thọ, |
| - 國泰民安風調雨順 | Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận, |
| - 賢賢親親樂樂利利 | Hiền hiền, thân thân, lạc lạc, lợi lợi, |
| - 一人有慶萬壽無疆 | Nhất nhân hữu khánh, vạn thọ vô cương, |
| - 君君臣臣父父子子 | Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử, |
| - 六府孔脩三事允治 | Lục phủ khổng tu, tam sự doãn trị, |
| - 追琢其章金玉其相 | Truy trác kỳ chương, kim ngọc kỳ tướng, |

- 穆穆皇皇濟濟跼跼
- 王道蕩蕩聖謨洋洋
- 四海共之萬世傳之
- 自天祐之吉無不利
- 一人有慶兆民賴之
- 澤及當時恩垂萬世
- 天不愛道地不愛寶
- 壽考萬年
- 四方為則
- 元亨利貞
- 剛健中正
- 中和位育
- 斂福錫民
- 家給人足
- 利用厚生
- 福履綏將
- 帝德廣運
- 川至山增
- 天下大同
- 悠久無疆
- 萬物資生
- 萬世永賴
- 裕國利民
- 解溫阜財

*Mục mục, hoàng hoàng, tế tế, thương thương,
Vương đạo dăng dăng, thánh mô dương dương,
Tứ hải cộng chi, vạn thế truyền chi,
Tự thiên hựu chi, cát vô bất lợi,
Nhất nhân hữu khánh, triệu dân lại chi,
Trạch cập đương thời, ân thùy vạn thế,
Thiên bất ái đạo, địa bất ái bảo,
Thọ khảo vạn niên,
Tứ phương vi tắc,
Nguyên hanh lợi trinh,
Cương kiện trung chính,
Trung hòa vị dục,
Liễm phúc tích dân,
Gia cấp nhân túc,
Lợi dụng hậu sinh,
Phúc lý tuy tương,
Đế đức quang vận,
Xuyên chí sơn tăng,
Thiên hạ đại đồng,
Du cửu vô cương,
Vạn vật tư sinh,
Vạn thế vĩnh lại,
Dụ quốc lợi dân,
Giải ôn phụ tài”⁽¹²⁾.*

Số lượng 40 mỹ hiệu thời Thiệu Trị này hoàn toàn chính xác, vì đã được vua Thiệu Trị ngự phê. Bản tấu của Bộ Hộ về việc chế tạo tiền đồng mỹ tự. Ký hiệu: CBTN, Thiệu Trị tập số 13, tờ số 283: Ngày 25 tháng Ba nhuận năm Thiệu Trị 1 [1841]. Trích yếu nội dung: “*Bộ Hộ tâu: Hôm qua nhận được đạo sắc do Thái giám Dương Uy chuyển truyền cho bộ thần sức chế tạo mẫu mới tiền đồng mỹ hiệu*

⁽¹²⁾ Đại Nam thực lục. Sách đã dẫn. Tập 6, tr. 839-840.

loại to nhất dân trình. Bộ thần tuân theo mẫu dạng hiệu tiền Minh Mệnh, sức cho chế tạo hai đồng tiền bằng ngà và bằng đá và mẫu dạng các chữ mi hiệu để đem dân trình, chờ lời huấn thị, xin đúc theo y dạng này. Lại nữa, vâng xét thấy hiệu tiền Minh Mệnh trong đó có 20 loại hiệu tiền 8 chữ, 10 hiệu tiền 4 chữ, tổng cộng 30 hiệu. Nay nên chế tạo thành bao nhiêu hiệu tiền và nên chế khắc theo các loại hiệu này hay cần chờ soạn mi tự, xin do bộ thần nghĩ soạn tiếp tục tiến trình. NGŨ PHÊ: Mẫu đã hoàn thành thì y theo mà đúc, lại liệt kê mi tự của 30 hiệu tiền và nghĩ thêm 10 hiệu tiền, đợi phê điểm rồi chế tạo”⁽¹³⁾.



Hình 9: Tiền “Thiệu Trị thông bảo”, mặt lưng “Liễm phúc tích dân”.



Hình 10: Tiền “Thiệu Trị thông bảo”, mặt lưng “Thọ khảo vạn niên”.

⁽¹³⁾ Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước (2016). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Ngự phê trên Châu bản triều Nguyễn (1982-1945). Nxb Đại học Sư phạm, tr. 87.

1.3. Ghi chép từ thời Tự Đức trở về sau

Tôi đã cố gắng đọc rất kỹ sử liệu từ thời Tự Đức (1848-1883) trở về sau đến hết thời Khải Định nhưng vẫn không có dòng nào viết về các vua thời này có đúc tiền mỹ hiệu bằng đồng như thời Minh Mệnh và Thiệu Trị đã dẫn trên.

2. Thống kê hiện vật

Thừa kế sự nghiệp sưu tập của cha tôi, và hơn 30 năm tìm hiểu, tôi thống kê hiện vật, với những mỹ từ sử đã có ghi chép thời Minh Mệnh và Thiệu Trị, ngày nay các loại tiền này đã được đúc giả rất nhiều nhưng tất nhiên vua đã có đúc ra tiền này, nên tôi thống kê là “có”.

Với các mỹ hiệu đã sẵn có thời Minh Mệnh và Thiệu Trị, thời vua Tự Đức mặc dù sử không ghi chép nhưng đã có thể đúc lại; và vua Tự Đức cũng có thể sáng tác thêm nhiều mỹ hiệu mới để đúc tiền mà sử không ghi chép. Dựa vào kinh nghiệm sưu tập và nghiên cứu của cá nhân, tôi chủ quan nhận định là có tiền thật thì thống kê “có”, còn trên bước đường tìm hiểu, chưa thấy tiền thật mà chỉ mới thấy tiền giả thì ghi là “giả”. Ở đây, khi nói về thật giả của tiền mỹ hiệu thời Tự Đức, tôi đã xem xét ít nhất 2 yếu tố quan trọng: thứ nhất là về thành phần hợp kim của chất đồng giả hiện nay khác hẳn với hợp kim ngày xưa mà xem bằng mắt thường có khi vẫn có thể phân biệt được; và thứ hai là đặc điểm thư pháp chữ Hán trên đồng tiền thời Tự Đức khác hẳn trên đồng tiền thời Minh Mệnh, Thiệu Trị. Người ta có thể làm giả khuôn đất sét một đồng tiền mỹ hiệu thời Minh Mệnh, sau đó sửa thành đồng tiền mỹ hiệu thời Tự Đức, nhưng đặc điểm và thư pháp những chữ còn lại theo kiểu viết thời Minh Mệnh khác hẳn kiểu viết thời Tự Đức đã tự tổ cáo đó là đồng tiền giả! Chính những kinh nghiệm này cho phép tôi nhận định đồng tiền nào là thật và đồng tiền nào là giả:

TT	Mỹ hiệu	Tiền Minh Mệnh		Tiền Thiệu Trị		Tiền Tự Đức	
		Sử có ghi	Có thấy tiền	Sử có ghi	Có thấy tiền	Sử có ghi	Có thấy tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	元亨利貞 <i>Nguyên hanh lợi trinh</i>	có	có	có	có	không	không
2	福履綏將 <i>Phúc lý tuy tương</i>	có	có	có	có	không	có ⁽¹⁴⁾
3	四方為則 <i>Tứ phương vi tắc</i>	có	có	có	có	không	có ⁽¹⁵⁾

⁽¹⁴⁾ La Croix (1900). *Numismatique Annamite*. EFEO. Saigon. Đồng tiền số 464.

⁽¹⁵⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 472.

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	帝德廣運 <i>Đế đức quảng vận</i>	có	có	có	có	không	giả ⁽¹⁶⁾
5	利用厚生 <i>Lợi dụng hậu sinh</i>	có	có	có	có	không	có ⁽¹⁷⁾
6	中和位育 <i>Trung hòa vị dục</i>	có	có	có	có	không	có ⁽¹⁸⁾
7	川至山增 <i>Xuyên chí sơn tăng</i>	có	có	có	có	không	có ⁽¹⁹⁾
8	天下大同 <i>Thiên hạ đại đồng</i>	có	có	có	có	không	không
9	萬世永賴 <i>Vạn thế vĩnh lại</i>	có	có	có	có	không	giả ⁽²⁰⁾
10	萬物資生 <i>Vạn vật tư sinh</i>	có	có	có	có	không	có ⁽²¹⁾
11	解溫阜財 <i>Giải ôn phụ tài</i>	có	có	có	có	không	không
12	斂福錫民 <i>Liễm phúc tích dân</i>	có	có	có	có	không	có ⁽²²⁾
13	剛健中正 <i>Cương kiện trung chính</i>	có	có	có	có	không	có ⁽²³⁾
14	家給人足 <i>Gia cấp nhân túc</i>	có	có	có	có	không	có ⁽²⁴⁾
15	悠久無疆 <i>Du cửu vô cương</i>	có	có	có	có	không	giả ⁽²⁵⁾
16	壽考萬年 <i>Thọ khảo vạn niên</i>	có	có	có	có	không	có ⁽²⁶⁾

⁽¹⁶⁾ François Thierry (1988). *Catalogue des monnaies Vietnamiennes*. Bibliothèque Nationale. Paris. Đồng tiền số 1780.

⁽¹⁷⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 460.

⁽¹⁸⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 462.

⁽¹⁹⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 463.

⁽²⁰⁾ François Thierry. *Catalogue des monnaies Vietnamiennes. Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 1785.

⁽²¹⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 470.

⁽²²⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 459.

⁽²³⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 465.

⁽²⁴⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 458.

⁽²⁵⁾ Allan Barker (2004). *The historical cash coins of Vietnam*. Singapore. Đồng tiền số 199.

⁽²⁶⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 471.

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17	裕國利民 <i>Dự quốc lợi dân</i>	có	có	có	có	không	không
18	至公至正無黨無偏 <i>Chí công, chí chính, vô đảng, vô thiên</i>	có	có	có	có	không	có ⁽²⁷⁾
19	君君臣臣父父子子 <i>Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử</i>	có	có	có	có	không	có ⁽²⁸⁾
20	賢賢親親樂樂利利 <i>Hiền hiền, thân thân, lạc lạc, lợi lợi</i>	có	có	có	có	không	giả ⁽²⁹⁾
21	國泰民安風調雨順 <i>Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận</i>	có	có	có	có	không	có
22	華封三祝天保九如 <i>Hoa phong tam chúc, thiên bảo cửu như</i>	có	có	không	không	không	không
23	得位得名得祿得壽 <i>Đắc vị, đắc danh, đắc lộc, đắc thọ</i>	có	có	có	có	không	có ⁽³⁰⁾
24	六府孔脩三事允治 <i>Lục phủ khổng tu, tam sự doãn trị</i>	có	có	có	có	không	có ⁽³¹⁾
25	萬歲萬歲萬萬歲壽 <i>Vạn tuế vạn tuế, vạn vạn tuế thọ</i>	có	có	có	có	không	giả ⁽³²⁾
26	穆穆皇皇濟濟跼跼 <i>Mục mục, hoàng hoàng, tế tế, thương thương</i>	có	có	có	có	không	có ⁽³³⁾
27	河流順軌年穀豐登 <i>Hà lưu thuận quỹ, niên cốc phong đăng</i>	có	có	có	có	không	giả ⁽³⁴⁾

⁽²⁷⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 479.

⁽²⁸⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 481.

⁽²⁹⁾ François Thierry. *Catalogue des monnaies Vietnamiennes. Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 1792.

⁽³⁰⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 477.

⁽³¹⁾ Xem: 三浦吾泉, 安南泉譜 - 大錢銀錢部. Japan. 1966-1971, tr. 22.

⁽³²⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 466.

⁽³³⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 468.

⁽³⁴⁾ François Thierry. *Catalogue des monnaies Vietnamiennes. Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 1800.

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
28	親親長長老老幼幼 <i>Thân thân, trưởng trưởng, lão lão, ấu ấu</i>	có	có	có	có	không	có ⁽³⁵⁾
29	國富兵彊內安外靜 <i>Quốc phú binh cường, nội an ngoại tĩnh</i>	có	có	có	có	không	không
30	如山如川如岡如阜 <i>Như sơn, như xuyên, như cương, như phụ</i>	có	có	có	có	không	có ⁽³⁶⁾
31	福如東海壽比南山 <i>Phúc như đông hải, thọ tỷ nam sơn</i>	có	có	có	có	không	giả ⁽³⁷⁾
32	萬壽攸酢萬福攸同 <i>Vạn thọ du tác, vạn phúc du đồng</i>	có	có	có	có	không	giả ⁽³⁸⁾
33	天不愛道地不愛寶 <i>Thiên bất ái đạo, địa bất ái bảo</i>	có	có	có	có	không	giả ⁽³⁹⁾
34	追琢其章金玉其相 <i>Truy trác kỳ chương, kim ngọc kỳ tướng</i>	có	có	có	có	không	không
35	王道蕩蕩聖謨洋洋 <i>Vương đạo đǎng đǎng, thánh mô dương dương</i>	có	có	có	có	không	không
36	一人有慶萬壽無疆 <i>Nhất nhân hữu khánh, vạn thọ vô cương</i>	có	có	có	có	không	giả ⁽⁴⁰⁾
37	五辰順撫庶績其凝 <i>Ngũ thân thuận phủ, thứ tích kỳ ngưng</i>	có	có	có	có	không	có ⁽⁴¹⁾
38	自天祐之吉無不利 <i>Tự thiên hựu chi, cát vô bất lợi</i>	có	có	có	có	không	giả ⁽⁴²⁾

⁽³⁵⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 475.

⁽³⁶⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 478.

⁽³⁷⁾ François Thierry. *Catalogue des monnaies Vietnamiennes. Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 1810.

⁽³⁸⁾ François Thierry (1986). *Les collections monétaires VII, monnaies d'Extrême Orient*. Administration des Monnaies et Médailles. 2 vol. Paris. Đồng tiền số V215.

⁽³⁹⁾ François Thierry. *Catalogue des monnaies Vietnamiennes. Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 1802.

⁽⁴⁰⁾ François Thierry. *Les collections monétaires VII, monnaies d'Extrême Orient. Sách đã dẫn*. Đồng tiền số V211.

⁽⁴¹⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 480.

⁽⁴²⁾ François Thierry. *Catalogue des monnaies Vietnamiennes. Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 1804.

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
39	四海共之萬世傳之 <i>Tứ hải cộng chi, vạn thế truyền chi</i>	có	có	có	có	không	giả ⁽⁴³⁾
40	澤及當時恩垂萬世 <i>Trạch cập đương thời, ân thủy vạn thế</i>	có	có	có	có	không	không
41	一人有慶兆民賴之 <i>Nhất nhân hữu khánh, triệu dân lại chi</i>	không	không	có	có	không	giả ⁽⁴⁴⁾
42	高明配天博厚配地 <i>Cao minh phối thiên, bác hậu phối địa</i>	không	không	không	không	không	có ⁽⁴⁵⁾
43	國家無虞利及後世 <i>Quốc gia vô ngu, lợi cập hậu thế</i>	không	không	không	không	không	có ⁽⁴⁶⁾
44	受祿于天保佑命之 <i>Thụ lộc vu thiên, bảo hữu mệnh chi</i>	không	không	không	không	không	có ⁽⁴⁷⁾
45	九功惟敘 <i>Cửu công duy tự</i>	không	không	không	không	không	có ⁽⁴⁸⁾
46	福祿來成 <i>Phúc lộc lai thành</i>	không	không	không	không	không	có ⁽⁴⁹⁾
47	兆民允懷 <i>Triệu dân doãn hoài</i>	không	không	không	không	không	có ⁽⁵⁰⁾
48	公私富給 <i>Công tư phú cấp</i>	không	không	không	không	không	có ⁽⁵¹⁾
49	富壽多男 <i>Phú thọ đa nam</i>	không	có ⁽⁵²⁾	không	không	không	không
50	使民富壽 <i>Sử dân phú thọ</i>	không	không	không	không	không	có ⁽⁵³⁾

⁽⁴³⁾ François Thierry. *Catalogue des monnaies Vietnamiennes. Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 1811.

⁽⁴⁴⁾ François Thierry. *Catalogue des monnaies Vietnamiennes. Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 1803.

⁽⁴⁵⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 474.

⁽⁴⁶⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 467.

⁽⁴⁷⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 476.

⁽⁴⁸⁾ Albert Schroeder (1905). *Études numismatiques Annam*. Paris. Đồng tiền số 319.

⁽⁴⁹⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 469.

⁽⁵⁰⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 473.

⁽⁵¹⁾ La Croix. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 461.

⁽⁵²⁾ Albert Schroeder. *Sách đã dẫn*. Đồng tiền số 168.

⁽⁵³⁾ Sưu tập của Nguyễn Văn Cường (Huế).

Ngoài ra, hiện tại giới sưu tập cũng sưu tập thêm được 8 mỹ hiệu mới trên tiền mang niên hiệu Tự Đức, nhưng theo sự chỉ dẫn của cha tôi là do cụ Lê Đình Tánh ở Phường Đức (Huế) mới sáng tác từ những năm 1950; năm 1985 tôi ghé nhà cụ Tánh chơi (lúc ấy cụ đã hơn 80 tuổi), kể cho tôi nghe về cuộc đời đúc đồ đồng của cụ, trong đó có cả sáng tác mẫu tiền giả⁽⁵⁴⁾:

STT	Mỹ hiệu mới sáng tác trên tiền 嗣德通寶 <i>Tự Đức thông bảo</i>:	
1	範圍天地曲成萬物	<i>Phạm vi thiên địa, khúc thành vạn vật</i>
2	於萬斯年受天之祐	<i>Ư vạn tư niên, thụ thiên chi hựu</i>
3	顯顯令德宜民宜人	<i>Hiển hiển lệnh đức, nghi dân nghi nhân</i>
4	如圭如璋令聞令望	<i>Như khuê như chương lệnh văn lệnh vọng⁽⁵⁵⁾</i>
5	治功鼎盛	<i>Trị công đỉnh thịnh</i>
6	經綸天下	<i>Kinh luân thiên hạ</i>
7	庶政惟和	<i>Thứ chính duy hòa</i>
8	百福是總	<i>Bách phúc thị tổng</i>
	Tiền 咸宜通寶 <i>Hàm Nghi thông bảo</i> giả có mỹ hiệu:	
1	四方為則	<i>Tứ phương vi tắc</i>
2	國富兵彊內安外靜	<i>Quốc phú binh cường, nội an ngoại tĩnh</i>

Ngoài các loại tiền giả đã kể, còn có tiền giả Hàm Nghi mặt lưng có mỹ hiệu. Rồi một loại tiền giả khác rất quá lộ liễu, cho thấy người làm ra mẫu tiền giả này không hiểu về chữ Hán. Đó là do thấy có nhiều mỹ hiệu có 2 chữ lặp lại như “*Hiển hiển, thân thân, lạc lạc, lợi lợi*”, “*Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử*”... thế là người ta đã cho sáng tác ra các mẫu mỹ hiệu mới mà lặp lại 2 chữ tất cả các câu như “*Nguyên nguyên, hanh hanh, lợi lợi, trình trình*”, hoặc “*Trung trung, hòa hòa, vị vị, dục dục*”... Và ngoài tiền đúc giả bằng đồng, còn thấy rất nhiều loại tiền mỹ hiệu đúc giả bằng kẽm.

Thống kê trên cho thấy sử chép vua Minh Mệnh đúc 40 mỹ hiệu trên đồng tiền, nhưng có 01 loại chép thiếu là mỹ hiệu “*富壽多男 Phú thọ đa nam*”. Thời vua Thiệu Trị chép đúng và đủ 40 mỹ hiệu. Thời Tự Đức không có ghi chép, nhưng ta có thể thấy vua đã sử dụng lại 19 mỹ hiệu cũ thời trước, sáng tác thêm 8 mỹ hiệu mới; ngoài ra, giới sưu tập còn thấy tiền Tự Đức có 13 loại mang các mỹ hiệu thời trước nhưng tôi chưa thấy là tiền thật, và 8 loại mỹ hiệu giả mới sáng tác sau này.

⁽⁵⁴⁾ Tất cả các loại tiền bằng đồng từ Quang Trung, Cảnh Thịnh, Gia Long cho đến Bảo Đại đường kính lớn hơn 10 cm như hình 631-638 trong sách của Bernard J. Perma... mặt lưng có hình long vân, mỹ hiệu... đều là tiền giả mới sáng tác của Phường Đức (Huế). Hoặc có đồng tiền 明命通寶 *Minh Mệnh thông bảo* mặt lưng có hình cửa Ngọ Môn cũng chỉ là sản phẩm mỹ nghệ do cụ Lê Đình Tánh mới sáng tác vào năm 1970.

⁽⁵⁵⁾ Điển cố trích từ *Kinh thư* và *Đại nhĩ*, với ý nghĩa: *Cao sang như ngọc Phỉ thúy, danh tiếng lẫy lừng*.

Về đồng tiền *Minh Mệnh thông bảo*, bằng đồng đỏ, mặt lưng có 4 chữ “富壽多男 *Phú thọ đa nam*”, tuy sử không ghi chép thời Minh Mệnh có đúc tiền này, nhưng đến thời Duy Tân, tìm thấy kho trữ tệ thời Minh Mệnh lại có đồng tiền này⁽⁵⁶⁾.



Hình 11: Tiền “*Tự Đức thông bảo*”, mặt lưng “*Hà Hán lưu thuận*”, niên cốc phong đăng”.



Hình 12: Tiền “*Tự Đức thông bảo*”, mặt lưng “*Chí công chí chính, vô đảng vô thiên*”.

⁽⁵⁶⁾ Quốc Sử Quán triều Nguyễn (Cao Tự Thanh dịch) (2011). *Đại Nam thực lục [Chính biên Đế lục kỷ Phụ biên]*. Nxb Văn hóa Văn nghệ, tr. 627-628, cho biết: “*Năm Duy Tân thứ 9 [1915]... Mùa thu, tháng 7... Thi công trong đại nội... chạm phải hầm bạc... Bề tôi Phủ Phụ chính cùng Khâm sứ Charles cùng tới xem thấy dưới hầm gạch có hòm gỗ, hai đầu đều có đai sắt mục đứt, lộ ra bạc thỏi... kiểm điểm có 60 hòm gỗ, 10.000 hốt bạc, 1 đồng kim tiền (khắc chữ ‘Phú thọ đa nam’), 1 đồng tiền đồng đỏ (khắc chữ ‘Phú thọ đa nam’)...”.*



Hình 13: Tiền “Tự Đức thông bảo”, mặt lưng “Thân thân trường trường lão lão ấu ấu”.



Hình 14: Tiền “Tự Đức thông bảo”, mặt lưng “Sử dân phú thọ”.

3. Giải mã điển tích

Lý giải nguồn gốc tất cả các câu chúc tụng trên theo điển tích từ *Tứ thư - Ngũ kinh*, *Tam giáo - Cửu lưu*... rất phức tạp, nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới chỉ tìm được một số mảy từ trên là có điển tích rõ ràng, phần lớn đều không rõ nguồn gốc...

- 元亨利貞 *Nguyên hanh lợi trinh*: Điển cố trích từ *Kinh dịch*, quẻ Càn, với ý nghĩa là: Vận may, hanh thông đến với người quân tử.

- 福履綏將 *Phúc lý tuy tương*: Điển cố trích từ *Kinh thi*, phân Chu nam, bài “Cù mộc”, với ý nghĩa là: Hạnh phúc, giàu sang của vua sẽ mang lại an hòa cho nhân dân.

- 四方為則 *Tứ phương vi tắc*: Điển cố trích từ *Kinh thi*, phân Dân sinh, với ý nghĩa là: Làm tấm gương cho các lân bang.

- 帝德廣運 *Đế đức quảng vận*: Điển cố trích từ *Kinh thư*, chương Đại vũ mô, với ý nghĩa là: Uy đức của vua ban rộng khắp nơi.

- 利用厚生 *Lợi dụng hậu sinh*: Điển cố trích từ *Kinh thư*, chương Đại vũ mô, với ý nghĩa là: Phát triển sản xuất của cải, nâng cao đời sống nhân dân.

- 中和位育 *Trung hòa vị dục*: Điển cố trích từ *Trung dung*, với ý nghĩa là: Nhờ đức trung dung, vạn vật sinh sôi nảy nở, Trời Đất an vị.

- 川至山增 *Xuyên chí sơn tăng*: Điển cố trích từ *Kinh thi*, phần Thiên Bảo, với ý nghĩa là: Tăng trưởng như núi, trôi chảy như sông.

- 天下大同 *Thiên hạ đại đồng*: Điển cố trích từ *Lễ ký*, Đại đồng thư, với ý nghĩa là: Mong xã hội trở thành thế giới thái bình.

- 萬世永賴 *Vạn thế vĩnh lại*: Điển cố trích từ *Kinh thư*, chương Đại vũ mô, với ý nghĩa là: Dòng dõi hoàng thất được duy trì qua nhiều đời là chỗ dựa muôn đời cho dân, tức cũng chúc tụng sự phồn vinh vĩnh cửu của hoàng gia.

- 萬物資生 *Vạn vật tư sinh*: Điển cố trích từ *Kinh dịch*, quẻ Khôn, với ý nghĩa là: Vạn vật được sinh ra và lớn lên.

- 解溫阜財 *Giải ôn phụ tài*: Điển cố trích từ *Kinh thi*, phần Nam phong, với ý nghĩa là: Nhờ nhân đức của vua mà oán thù giữa nhân gian được hòa giải, dân thêm sung túc.

- 斂福錫民 *Liễm phúc tích dân*: Điển cố trích từ *Kinh thư*, chương Hồng phạm, với ý nghĩa là: Vua nhận phúc lộc, chia cho chúng dân.

- 剛健中正 *Cương kiện trung chính*: Điển cố trích từ *Kinh dịch*, quẻ Càn, với ý nghĩa là: Giữ ý chí mạnh mẽ, không nản lòng.

- 家給人足 *Gia cấp nhân túc*: Điển cố trích từ *Tân ngữ* của Lục Giả [240-170 TCN] hoặc Tập 68 của *Sử ký*, với ý nghĩa là: Mọi nhà, mọi người đều được ấm no.

- 悠久無疆 *Du cửu vô cương*: Điển cố trích từ *Trung dung*, với ý nghĩa là: Cầu cho những điều tốt đẹp kéo dài mãi mãi, vô hạn.

- 壽考萬年 *Thọ khảo vạn niên*: Điển cố trích từ *Kinh thi*, bài “Tín nam sơn”, với ý nghĩa là: Cầu cho vua sống lâu, vạn tuổi.

- 裕國利民 *Dụ quốc lợi dân*: Điển cố trích từ Chương 8 của *Văn Tử*, với ý nghĩa là: Mang lại giàu mạnh cho đất nước, trợ giúp nhân dân.

- 至公至正無黨無偏 *Chí công, chí chính, vô đảng, vô thiên*: Điển cố gồm 2 phần, phần 4 chữ đầu trích từ *Hậu đức lục* do Lý Nguyên Cương thời Tống viết, phần 4 chữ sau trích từ chương Hồng phạm trong *Kinh thư*, với ý nghĩa là: Hết lòng chính trực, không bè phái, không thiên vị.

- 君君臣臣父父子子 *Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử*: Điển cố trích từ *Luận ngữ*, Nhan Uyên đề thập nhị, Mục 11, thuyết Chính danh, với ý nghĩa là: Vua cho ra Vua, Tôi cho ra Tôi, Cha cho ra Cha, Con cho ra Con.

- 賢賢親親樂樂利利 *Hiền hiền, thân thân, lạc lạc, lợi lợi*: Điển cố trích từ *Đại học*, Mục 3, với ý nghĩa: Mến người hiền, yêu người thân, thường thức niềm vui, hưởng ích từ những điều lợi.

- 國泰民安風調雨順 *Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận*: Điển cố được trích từ câu đối do Thích Đại Sán⁽⁵⁷⁾ viết tặng Đại Việt Quốc vương Nguyễn Phúc Chu⁽⁵⁸⁾ dán ở chùa Thiền Lâm (Huế) năm 1695, với ý nghĩa cầu: Đất nước thái bình, dân chúng an cư, mưa hòa, gió thuận.

- 華封三祝天保九如 *Hoa phong tam chúc, thiên bảo cửu như*: Điển cố gồm 2 phần, phần đầu trích từ Hoa Phong trong *Trang Tử*, phần sau Thiên bảo cửu như trong *Kinh thi* phần Tiểu Nhã, với ý nghĩa là: Người ở Hoa Phong chúc 3 điều là sống lâu, giàu có và nhiều con, tức 4 mỹ hiệu “phú, thọ, đa nam”⁽⁵⁹⁾, cũng được gọi là “tam đa” (đa phú, đa thọ, đa nam); và vua được Trời ban 9 ân huệ lớn: Như núi, Như gò, Như đồi, Như lăng, Như dòng sông cuộn cuộn chảy, Như mặt trăng vĩnh hằng, Như mặt trời đang lên, Như núi Nam Sơn trường thọ, Như tùng bách tươi xanh.

- 得位得名得祿得壽 *Đắc vị, đắc danh, đắc lộc, đắc thọ*: Điển cố trích từ *Trung dung*, với ý nghĩa là: Có được địa vị, có được công danh, có lộc và sống lâu.

⁽⁵⁷⁾ Thích Đại Sán (2016). *Hải ngoại kỷ sự* (Hải Tiên Nguyễn Duy Bột và Nguyễn Phương dịch; Nguyễn Thanh Tùng hiệu chú, giới thiệu). Nxb Đại học Sư phạm, tr. 84.

⁽⁵⁸⁾ Xin xem: Nguyễn Anh Huy. “Nhân ngày xuân, nói chuyện Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận”. *Vietnam Numismatics*. Số 3 (Tháng 4/2018), tr. 24-25.

⁽⁵⁹⁾ Về lời chúc này, đã được Trần Tế Xương (1870-1907) diễn giải qua bài thơ “Năm mới chúc nhau”:

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc nhau,

Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.

Phen này ông quyết đi buôn cối,

Thiên hạ bao nhiêu đũa giã trâu.

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc sang,

Đũa thì mua tước đũa mua quan.

Phen này ông quyết đi buôn lọng,

Vừa bán vừa chửi cũng đất hàng.

Nó lại chúc nhau cái sự giàu,

Trăm nghìn vạn mớ để vào đâu ?

Phen này ắt hẳn gà ăn bạc,

Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu ?

Nó lại chúc nhau có lắm con,

Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn.

Phổ phường chật hẹp người đông đúc,

Bồng bế nhau lên nó ở non.

- 六府孔脩三事允治 *Lục phủ khổng tu, tam sự doãn trị*: Diễn cổ trích từ *Kinh thư*, chương Đại vũ mô, với ý nghĩa là: 6 kho (là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ và lương thực) được dồi dào; 3 nguyên tắc chính trị (là chính đức, áp dụng hữu hiệu, nâng cao mức sống nhân dân) đều được làm.

- 萬歲萬歲萬萬歲壽 *Vạn tuế vạn tuế, vạn vạn tuế thọ*: Diễn cổ không rõ, câu để chúc vua sống lâu.

- 穆穆皇皇濟濟跼跼 *Mục mục, hoàng hoàng, tề tề, thương thương*: Diễn cổ trích từ Mục hoàng trong *Kinh thi*, phần Đại nhã, và Tề thương trong *Lễ ký*, với ý nghĩa là: Thật rực rỡ, thật huy hoàng, thật uy nghi, thật tôn quý.

- 河流順軌年穀豐登 *Hà lưu thuận quỹ, niên cốc phong đăng*: gồm 2 phần, phần đầu không rõ diễn cổ, phần sau trích trong *Hoài Nam Tử*, câu để cầu ý nghĩa: Sông nước ổn dòng, mùa màng đúng thời.

- 親親長長老老幼幼 *Thân thân, trưởng trưởng, lão lão, ấu ấu*: Diễn cổ trích từ Thân thân trong *Mạnh Tử*, còn Lão lão, Trưởng trưởng là thuyết Chính danh trong *Đại học*, với ý nghĩa là: Cha mẹ cho ra cha mẹ, người trên ra người trên, người già ra người già, trẻ ra trẻ.

- 國富兵彊內安外靜 *Quốc phú binh cường, nội an ngoại tĩnh*: Diễn cổ trích từ Pháp gia Hàn Phi Tử, với ý nghĩa là: Dân giàu, nước mạnh, trong yên, ngoài ổn.

- 如山如川如岡如阜 *Như sơn, như xuyên, như cương, như phụ*: Diễn cổ trích từ *Kinh thi*, phần Thiên Bảo, với ý nghĩa là: Như núi, như sông, như gò, như đồng.

- 福如東海壽比南山 *Phúc như đông hải, thọ tỷ nam sơn*: Diễn cổ không rõ, câu để cầu ý nghĩa: Phúc lớn như Biển Đông, tuổi thọ dài như núi Chung Nam.

- 萬壽攸酢萬福攸同 *Vạn thọ du tác, vạn phúc du đồng*: Diễn cổ trích từ *Kinh thi*, phần đầu lấy từ bài Sở tỳ, phần sau lấy từ bài Liệu tiêu, để cầu ý nghĩa: Tuổi thọ của vua là được trời cho, dân được hưởng lây phúc lộc của vua.

- 天不愛道地不愛寶 *Thiên bất ái đạo, địa bất ái bảo*: Diễn cổ trích từ *Lễ ký*, chương Lễ Vận, với ý nghĩa là: Trời ban cho sự sắp đặt trong vũ trụ, đất ban cho ngọc ngà, châu báu.

- 追琢其章金玉其相 *Truy trác kỳ chương, kim ngọc kỳ tướng*: Diễn cổ trích từ *Kinh thi* phần Đại nhã, với ý nghĩa là: Tạc khắc vinh quang của vua vào huy chương tôn quý bằng vàng bằng ngọc.

- 王道蕩蕩聖謨洋洋 *Vương đạo dăng dăng, thánh mô dương dương*: Diễn cổ trích từ *Kinh thư*, chương Hồng phạm và chương Y huấn, với ý nghĩa là: Đạo của vương giả thì rộng lớn, suy nghĩ của vua thì bao la.

- 一人有慶萬壽無疆 *Nhất nhân hữu khánh, vạn thọ vô cương*: Diễn cổ trích từ *Kinh thư* và *Kinh thi*, với ý nghĩa là: Hoàng Đế có đức độ thì muôn tuổi không cùng!

- 五時順撫庶績其凝 *Ngũ thời thuận phủ, thứ tích kỳ ngưng*: Diễn cổ trích từ *Kinh thư*, chương Cao dao mô, với ý nghĩa là: Năm thời (các tháng theo ngũ hành) đều thuận hòa, mọi công việc đều nên.

- 自天祐之吉無不利 *Tự thiên hựu chi, cát vô bất lợi*: Diễn cổ không rõ, câu dùng để ca tụng công đức của vua với ý nghĩa: Trời đã ban ân cho vua thì mọi sự sẽ tốt lành.

- 四海共之萬世傳之 *Tứ hải cộng chi, vạn thế truyền chi*: Diễn cổ không rõ, câu dùng để ca tụng công đức của vua với ý nghĩa: Ân đức của vua được thế gian công nhận, và lưu truyền mãi mãi.

- 澤及當時恩垂萬世 *Trạch cập đương thời, ân thùy vạn thế*: Diễn cổ không rõ, câu dùng để ca tụng công đức của vua với ý nghĩa: Công việc hôm nay, để lại muôn đời.

- 一人有慶兆民賴之 *Nhất nhân hữu khánh, triệu dân lai chi*: Diễn cổ trích từ *Kinh thư* và *Lễ ký*, với ý nghĩa là: Hoàng Đế có đức độ thì nhân dân được nhờ!

- 高明配天博厚配地 *Cao minh phối thiên, bác hậu phối địa*: Diễn cổ trích từ *Trung dung*, với ý nghĩa là: Tâm lòng cho dân, cao sáng như trời, dày rộng như đất.

- 國家無虞利及後世 *Quốc gia vô ngu, lợi cập hậu thế*: Diễn tích không rõ⁽⁶⁰⁾, mỹ từ có ý nghĩa: Trị vì đất nước không có gì phải ưu tư thì có thể truyền lợi ích đến cả người đời sau.

- 受祿于天保佑命之 *Thụ lộc vu thiên, bảo hựu mệnh chi*: Diễn cổ trích từ *Kinh thư* và *Trung dung* với ý nghĩa: Được thụ hưởng ơn trên, thì phải biết gánh vác sứ mệnh.

- 九功惟敘 *Cửu công duy tự*: Không rõ diễn tích, mỹ hiệu để truyền công đức lâu dài của Hoàng Đế.

- 福祿來成 *Phúc lộc lai thành*: Diễn cổ trích từ *Kinh thi*, với ý nghĩa: Cầu mong hạnh phúc và giàu có mỹ mãn.

- 兆民允懷 *Triệu dân doãn hoài*: Diễn cổ trích từ *Kinh thư*, với ý nghĩa: Cầu mong được muôn dân yêu mến.

- 公私富給 *Công tư phú cấp*: Không rõ diễn tích, mỹ hiệu ý nghĩa: Cầu cho cả việc công lẫn tư đều sung túc, dồi dào.

⁽⁶⁰⁾ Theo GS. François Thierry, hai chữ “無虞 vô ngu” trong câu này lấy từ câu trong *Kinh thư*: 四方無虞, 予一人以寧 *Tứ phương vô ngu, dư nhất nhân dĩ ninh*.

- 富壽多男 *Phú thọ đa nam*: Diễn cổ trích từ Hoa Phong trong *Trang Tử*, với ý nghĩa: Chúc 3 điều là sống lâu, giàu có và nhiều con.

- 使民富壽 *Sử dân phú thọ*: Không rõ diễn tích, mỹ hiệu ý nghĩa: Nhà vua mong mỗi mọi người dân đều giàu có và sống lâu.

4. Một số điều cảm nhận

4.1. Tìm hiểu và sưu tập lại các đồng tiền trên, ta thấy đây là một văn bản trực tiếp ghi những tư tưởng của các vua triều Nguyễn. Đối chiếu với các hệ thống tiền trong khối đồng văn là Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, tôi không thấy các nước này có các loại tiền tương tự. Như vậy, đây là một sáng tạo của vua Minh Mệnh:

Tiền thân của triều Nguyễn là các chúa Nguyễn, đã ly khai khỏi triều đình vua Lê chúa Trịnh tạo một nước mới ở Đàng Trong. Nếu các chúa Nguyễn lấy Nho giáo làm Quốc giáo, tất sẽ bị mâu thuẫn với tư tưởng này và không thể lãnh đạo được một nước mới thành lập bởi chính bản thân mình đã tự vi phạm đạo Quân - Thần với vua Lê chúa Trịnh, do vậy các chúa Nguyễn đã lấy tư tưởng “cư Nho mộ Thích”, và đạo Phật là Quốc giáo ở Đàng Trong. Trong một thời gian dài hàng mấy trăm năm, từ thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, cho đến cuộc chiến giữa Nguyễn Phúc Ánh và Nguyễn Văn Huệ... lòng người ly tán, không biết lấy đâu làm chuẩn thì may sao, vào năm 1802, Nguyễn vương Phúc Ánh nhất thống từ Gia Định đến Thăng Long, đó là nền tảng để thống nhất tư tưởng sau cuộc phân ly. Việc nghiên cứu tư tưởng thời Nguyễn thuộc hệ Tống Nho, đã được nhiều nhà nghiên cứu khẳng định. Ở đây, tôi chỉ muốn chứng minh thêm cho thấy sự sáng tạo của vua Nguyễn mà khởi đầu là vua Minh Mệnh, muốn truyền bá tư tưởng Nho học vào đời sống người dân thông qua sự lưu hành đồng tiền mà hầu như người dân nào cũng có thể có, vì nó chỉ mang mệnh giá 1 tiền, tức ăn 60 đồng tiền kẽm!

4.2. Chính vì những đồng tiền mang những câu đáng giá ngàn vàng, cho nên nó cũng được xem là một linh vật cát tường, và trở thành đối tượng để các đại gia săn lùng, sưu tập làm của quý ! Từ đó, nạn làm giả các đồng tiền này đã xuất hiện từ thời còn Pháp thuộc, do đó muốn phân biệt tiền thật hay tiền giả mới đóc, cần phải có kinh nghiệm từng trải và nghiên cứu sâu.

N.A.H.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước (2010). *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*. Tập 1. *Gia Long [1802-1819], Minh Mệnh I [1820] - Minh Mệnh V [1824]*. Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội.
2. Cục Lưu trữ Nhà nước, Đại học Huế, Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu văn hóa (1998). *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*. Tập 2. *Minh Mệnh VI [1825] và VII [1826]*. Nxb Văn hóa. Hà Nội.
3. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (2016). *Ngự phê trên Châu bản triều Nguyễn [1982-1945]*. Nxb Đại học Sư phạm.
4. Đỗ Văn Ninh (1992). *Tiền cổ Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.
5. Lục Đức Thuận, Võ Quốc Ky (2009). *Tiền cổ Việt Nam*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
6. Nội Các triều Nguyễn (1993). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (10 tập). Nxb Thuận Hóa.
7. Ngô Đức Thọ (1997). *Chữ hủ Việt Nam qua các triều đại*. Nxb Văn hóa. Hà Nội.
8. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2004-2007). *Đại Nam thực lục* (10 tập). Nxb Giáo dục. Đà Nẵng.
9. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2011). *Đại Nam thực lục [Chính biên Đế lục kỷ Phụ biên]* (Cao Tự Thanh dịch). Nxb Văn hóa Văn nghệ.
10. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2012). *Đại Nam thực lục [Chính biên Đế thất kỷ]* (Cao Tự Thanh dịch). Nxb Văn hóa Văn nghệ.
11. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2012). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên* (10 tập). Nxb Thuận Hóa.
12. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1994). *Minh Mệnh chính yếu* (3 tập). Nxb Thuận Hóa.
13. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2010). *Đồng Khánh - Khải Định chính yếu*. Nxb Thời Đại. Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
14. Thích Đại Sán (2016). *Hải ngoại kỷ sự* (Hải Tiên Nguyễn Duy Bật và Nguyễn Phương dịch; Nguyễn Thanh Tùng hiệu chú, giới thiệu). Nxb Đại học Sư phạm.
15. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học (2003). *Châu bản triều Tự Đức [1848-1883]*. Nxb Văn học.

TÀI LIỆU CHỮ HÁN - NHẬT

1. 丁福保, 古錢學綱要, 上海, 1940.
2. 三浦吾泉, 安南泉譜: 1, 歷代錢部. 2, 手類錢部. 3, 大錢銀錢部, 日本, 1966-1971.
3. 陸原保, 東洋古錢價格圖譜, 日本, 1973.
4. 増尾富房, 増尾和之, 東洋古錢圖錄, 日本, 1977.
5. 丁福保, 古錢大辭典, 中華書局, 1982.
6. 丁福保, 曆代古錢圖說, 上海書店, 1988.
7. 雲南省錢幣研究會, 廣西錢幣學會, 越南歷史貨幣, 1993.
8. 富永昌良, 穴錢入門, 安南歷代錢考, 日本, 2016.
9. 齋藤昭維, 安南美號大錢研究, 日本, 2019.

CÁC LOẠI TỪ THƯ

1. 辭海, 上海辭書出版社, 1979.
2. 王力, 同源字典, 商務印書館, 1982.
3. 朱起鳳, 辭通, 上海古籍出版社, 1982.
4. 草書大字典, 中國書店, 1992.
5. 辭源, 商務印書館, 北京, 1997.
6. 漢越辭典, 商務印書館, 北京, 1997.
7. 楊宗義, 張法予, 張在德, 陳明生, 邵世強, 楊廣霜, 難字大字典, 西南師範大學出版社, 1999.
8. 李樂毅, 漢字演變字典一千例, 東方出版中心, 2007.
9. 溥奎張鄂生, 中國篆書大字海, 吉林美術出版社, 2009.
10. 趙應鋒, 漢語典故大辭典, 上海辭書出版社, 2010.
11. 顧建平, 漢字圖解字典, 東方出版中心, 2012.
12. 王冬梅(主編), 五體書法字典, 黑龍江美術出版社, 2013.
13. 王冬梅(主編), 王羲之書法字典, 黑龍江美術出版社, 2013.
14. 王冬梅(主編), 篆書字典, 黑龍江美術出版社, 2013.
15. 王冬梅(主編), 隸書字典, 黑龍江美術出版社, 2013.
16. 王冬梅(主編), 楷書字典, 黑龍江美術出版社, 2013.
17. 王冬梅(主編), 行書字典, 黑龍江美術出版社, 2013.
18. 王冬梅(主編), 草書字典, 黑龍江美術出版社, 2013.
19. 李學勤(主編), 字源, 天津古籍出版社, 遼寧人民出版社, 2013.
20. 許慎, 說文解字, 綫裝書局, 北京, 2014.
21. 康熙字典, 上海辭書出版社, 2014.
22. 王艷軍, 中國書法全鑑, 綫裝書局, 北京, 2016.
23. 劉學武, 草書大字典, 商務印書館國際有限公司, 北京, 2017.
24. 劉學武, 隸書大字典, 商務印書館國際有限公司, 北京, 2018.
25. 劉學武, 楷書大字典, 商務印書館國際有限公司, 北京, 2019.
26. 劉學武, 行書大字典, 商務印書館國際有限公司, 北京, 2019.
27. 會編, 書法大字典, 商務印書館國際有限公司, 北京, 2018.
28. 冉友僑, 漢語異體字大字典, 四川辭書出版社, 2018.
29. 樂傳益, 樂建勛, 中國書法異體大字典, 西泠印社出版社, 2018.
30. 會編, 古代漢語字典, 商務印書館國際有限公司, 北京, 2019.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH - PHÁP

1. Albert Schroeder (1905). *Annam études numismatiques*. Paris.
2. Allan Barker (2004). *The historical cash coins of Vietnam*. Singapore.
3. Bernard J. Perma (1963). *Catalogue of Annam coins 968-1955*. Vietnam.
4. Désiré La Croix (1900). *Numismatique Annamite*. EFEO. Saigon.

5. Edward Toda (1882). *Annam and its minor currency*. Shanghai.
6. François Thierry (1986). *Les collections monétaires monnaies d'Extrême Orient*. Bibliothèque Nationale. Paris.
7. François Thierry (1988). *Catalogue des monnaies Vietnamiennes*. Bibliothèque Nationale. Paris.
8. François Thierry (2002). *Catalogue des monnaies Vietnamiennes (Supplément)*. Bibliothèque Nationale de France. Paris.
9. Helmut Richter. *Katalog zur Erfassung und Beschreibung der "Dong tien" aus der Ara der Vietnamesischen Kaiser Minh Mệnh, Thieu Tri und Tu Duc sowie deren Nachahmungen und Kopien*. Bản thảo chưa xuất bản.

TÓM TẮT

Trong một thời gian dài hàng mấy trăm năm, từ thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, cho đến cuộc chiến giữa Nguyễn Phúc Ánh và Nguyễn Văn Huệ... lòng người ly tán, không biết lấy đâu làm chuẩn, thì vào năm 1802, Nguyễn vương Phúc Ánh nhất thống từ Gia Định đến Thăng Long, đó là nền tảng để thống nhất tư tưởng sau cuộc phân ly. Vua Minh Mệnh đã dựa vào một đồng tiền mang tính cầu đảo, theo tác giả là do Minh vương Nguyễn Phúc Chu đúc, mặt lưng có 8 mỹ hiệu “Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận” để đúc ra 30 loại tiền có ghi mỹ hiệu. Đồng tiền lưu thông trong dân gian, nhưng lại là một hình thức truyền bá tư tưởng Nho giáo, đó là một sáng tạo của vua Minh Mệnh mà các nước đồng văn đều không có.

ABSTRACT

SPREADING CONFUCIAN THOUGHT ON COIN, A CREATION OF MINH MỆNH KING

For a long time of hundreds years, from the Trịnh-Nguyễn war to the one between Nguyễn Phúc Ánh and Nguyễn Văn Huệ... the hearts of people were separated, not knowing where to make the standard, in 1802, Nguyễn vương Phúc Ánh unified from Gia Định Province to Thăng Long Citadel, that was the foundation for unifying thoughts after the separation. According to the author, Minh Mệnh King relied on a coin praying the God, it was minted by Minh vương Nguyễn Phúc Chu, its back had 8 symbols “Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận” (Peaceful country and People, favorable weather) which from 30 coins minted and noted these good symbols. Coin circulated among people, but was a form of spreading Confucian thought, it was a creation of Minh Mệnh King that other countries of the same culture did not have.